

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2021/DS-ST**

Ngày: 23-02-2021

V/v tranh chấp thừa kế, đòi QSD đất và
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “thừa kế QSD đất, đòi QSD đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 85/TB-MPT ngày 30-12-2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn:

1.1- Bà Huỳnh Thị NĐ1 (Ch), sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Có mặt)*

1.2- Bà Huỳnh Thị NĐ2 (Út NĐ2), sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp 9B, xã TH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Có mặt)*

1.3- Bà Huỳnh Thị NĐ3, sinh năm: 1949. Địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà NĐ3, bà NĐ2:

+ Luật sư Nguyễn Việt B, Văn phòng Luật sư Nguyễn Việt B, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ: khu phố VP 2, thị trấn VT, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang. *(Có mặt)*

+ Ông Huỳnh Phương Ch, Luật sư do Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang cử. *(Có mặt)*

2- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn BD1, sinh năm 1963 và vợ là Bùi Thị BD2, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Có mặt)*

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1- Ủy ban nhân dân huyện An Minh, Kiên Giang

Người đại diện hợp pháp: ông Phan Quốc H, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện An Minh. *(Xin vắng mặt)*

3.2- Bà Huỳnh Thị Lq1, đã chết năm 2017. Người thừa kế của bà Lq1 gồm có:

3.2.1- Chồng là Nguyễn Văn Lq2

3.2.2- Con Nguyễn Văn LQ3

3.2.3- Con Nguyễn Thị Lq4

3.2.4- Con Nguyễn Thị Lq5

3.2.5- Con Nguyễn Văn Lq6

3.2.6- Con Nguyễn Thị Lq7

Cùng địa chỉ: Ấp XN A, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. *(Đều xin vắng mặt)*.

3.2.7- Nguyễn Thị Lệ Lq8, sinh năm 1973. Địa chỉ: số 81, ấp BT I, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. *(Xin vắng mặt)*

3.2.8- Nguyễn Hoàng Lq9, sinh năm 1979. Địa chỉ: 51A6 tổ 7 kv 2, phường AK, quận NK, thành phố Cần Thơ. *(Xin vắng mặt)*

3.3- Ông Huỳnh Văn Lq10, đã chết năm 2018. Người thừa kế của ông Lq10 gồm có:

3.3.1- Vợ Nguyễn Thị Lq11

3.3.2- Con Huỳnh Văn Lq12

3.3.3- Con Huỳnh Thị Lq13

3.3.4- Con Huỳnh Thị Lq14

3.3.5- Con Huỳnh Văn Lq15

3.3.6- Huỳnh Văn Lq16

3.3.7- Huỳnh Thị Lq17

Cùng địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Đều xin vắng mặt)*

mặt).

3.4- Ông Huỳnh Văn Lq18, đã chết năm 2018. Người thừa kế của ông Lq18 gồm có:

- 3.4.1- Vợ Nguyễn Thị Lq19
- 3.4.2- Con Huỳnh Văn Lq20
- 3.4.3- Con Huỳnh Thị Lq21
- 3.4.4- Con Huỳnh Thị Lq22
- 3.4.5- Con Huỳnh Thị Lq23
- 3.4.6- Huỳnh Thị Lq24
- 3.4.7- Huỳnh Thanh Lq25

Cùng địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Đều xin vắng mặt)*

3.5- Bà Huỳnh Thị Lq26, đã chết năm 2017. Người thừa kế của bà Lq26 gồm có:

- 3.5.1- Chồng Huỳnh Văn Lq27
- 3.5.2- Con Huỳnh Văn Lq28
- 3.5.3- Con Huỳnh Thị Lq29
- 3.5.4- Con Huỳnh Văn Lq30

Cùng địa chỉ: ấp 7X I, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Đều xin vắng mặt).*

3.6- Ông Huỳnh Văn Lq31, sinh năm 1955. *(Xin vắng mặt)*

3.7- Ông Huỳnh Văn Lq32, sinh năm 1953. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang.

3.8- Bà Huỳnh Thị Lq33, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp 7X II, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. *(Xin vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn trình bày: Cha mẹ của đương sự là ông Huỳnh Ngọc Lq34 (đã chết 1994) và mẹ là bà Đồng Thị Lq35 (đã chết năm 2014) có các người con gồm:

+ Huỳnh Thị Lq1 (đã chết, chết sau mẹ tôi, không nhớ rõ năm), có chồng Nguyễn Văn Đ (Lq2) hiện còn sống tại XN A, xã TT và có khoảng 8 đứa con (tên lq3, Lệ Lq4, Lệ Lq5, Sur, Lq9, Lq6, Lq8, Lq7).

+ Huỳnh Văn Lq10 (đã chết, chết sau mẹ tôi, không nhớ rõ năm), có vợ là

Nguyễn Thị Lq11 hiện còn sống ở 7X, xã ĐH và có 7 đứa con (tên Lq12, Lq13, Lq15, Lq16, Lq14, Kiều Lq17, lq).

+ Huỳnh Thị NĐ3 (nguyên đơn);

+ Huỳnh Văn Lq18 (đã chết, chết sau mẹ tôi, không nhớ rõ năm), có vợ tên Nguyễn Thị Lq19 hiện còn sống tại ấp 7X, xã ĐH và có 6 đứa con (Lq20, Lq22, Lq25, Lq21, Lq23, Lq24).

+ Huỳnh Văn Lq32, hiện còn sống và ở tại ấp 7X, xã ĐH;

+ Huỳnh Văn Lq31, hiện còn sống và ở tại ấp 7X, xã ĐH;

+ Huỳnh Thị Lq33, hiện còn sống và ở tại ấp 7X 2, xã ĐH;

+ Huỳnh Thị Ch (nguyên đơn);

+ Huỳnh Văn BĐ1 (bị đơn);

+ Huỳnh Văn M, là liệt sĩ, không có vợ, con;

+ Huỳnh Thị Út NĐ2 (nguyên đơn);

+ Huỳnh Thị Út Lq26 (đã chết năm 2017), có chồng là Huỳnh Văn Lq27 hiện còn sống và ở tại ấp 7X 1, xã ĐH và có 3 đứa con (Lq28, Lq29, Khang).

Quá trình sử dụng ông Lq34, bà Lq35 có cho các con một phần, gồm:

+ Cho ông Lq10 11 công tầm lớn đất ruộng và 1 phần đất vườn, đã tách Giấy chứng nhận QSD đất;

+ Cho ông Huỳnh Văn Lq31 11 công đất ruộng và đất vườn, đã tách Giấy chứng nhận QSD đất;

+ Cho Huỳnh Văn Lq32 11 công đất ruộng và đất vườn, đã tách Giấy chứng nhận QSD đất;

+ Cho bà Lq33 5 công ruộng và đất vườn, đã tách Giấy chứng nhận QSD đất;

+ Cho bà Huỳnh Thị Ch khoảng 5 công ruộng và đất vườn, đã tách Giấy chứng nhận QSD đất;

Ngày 07-5-2013 bà Lq35 lập di chúc phân chia QSD đất cho các con. Trong đó có chia bà NĐ3 là 02 công đất ruộng; chia bà Út NĐ2 là 02 công đất ruộng.

Quá trình sử dụng năm 2008 có tranh chấp giữa bà Lq35 với ông BĐ1 và đã được Tòa án xét xử. Trong đó buộc ông BĐ1 trả cho bà Lq35 14.316,5m². Bà Lq35 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 17-8-2011 với diện tích 14.301m². Hiện nay đất đang do ông BĐ1 quản lý, sử dụng.

Tại đơn khởi kiện ngày 18-02-2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-5-2019 bà Huỳnh Thị NĐ3 yêu cầu: được hưởng thừa kế 2 công đất (tương đương

2.592m²) theo di chúc cụ Lq35 lập ngày 07-5-2013.

Tại đơn khởi kiện ngày 18-02-2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-5-2019 bà Huỳnh Thị NĐ2 yêu cầu: được hưởng thừa kế 2 công đất (tương đương 2.592m²) theo di chúc cụ Lq35 lập ngày 07-5-2013.

Tại đơn khởi kiện ngày 18-02-2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-5-2019 bà Huỳnh Thị NĐ1 yêu cầu: được nhận 11 công đất (tương đương 14.256m²) để thờ cúng theo di chúc cụ Lq35 lập ngày 07-5-2013.

Bị đơn ông BĐ1, bà BĐ2 trình bày: Phần cha mẹ, các anh, chị em đúng như nguyên đơn trình bày. Ông BĐ1 không đồng ý chia theo di chúc mà đồng ý chia theo pháp luật, ông BĐ1 sẽ giao cho các nguyên đơn mỗi người khoảng 1 công đất ruộng tầm 3m; chỉ đồng ý giao bằng hiện vật, không đồng ý giao trả bằng giá trị.

Ngày 16-10-2019 ông Huỳnh Văn BĐ1 khởi kiện phản tố với yêu cầu: buộc bà Huỳnh Thị Ch trả lại phần đất có diện tích 545m² và căn nhà tình nghĩa để ông thờ cúng cha mẹ; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD do bà Huỳnh Thị NĐ1 đứng tên.

Tại phiên tòa,

- *Nguyên đơn bà NĐ3 trình bày và yêu cầu:* Xác định yêu cầu được hưởng 2 công đất theo di chúc của bà Lq35. Trong trường hợp không đủ điều kiện chia thừa kế theo di chúc thì xin được hưởng thừa kế theo pháp luật.

- *Nguyên đơn bà NĐ2 trình bày và yêu cầu:* Xác định yêu cầu được hưởng 2 công đất theo di chúc của bà Lq35. Trong trường hợp không đủ điều kiện chia thừa kế theo di chúc thì xin được hưởng thừa kế theo pháp luật.

- *Nguyên đơn bà Ch trình bày và yêu cầu:* Bà yêu cầu được nhận phần đất làm hương hỏa để thờ cúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà NĐ3, bà NĐ2:

+ *Luật sư Ch trình bày:* Di chúc bà Lq35 lập không phù hợp nên cần chia theo di chúc. Tại phiên tòa nguyên đơn bà NĐ3, bà NĐ2 thay đổi yêu cầu xin chia thừa kế theo di chúc nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Nguyên đơn xin nhận bằng hiện vật nên đề nghị HĐXX xem xét giao bằng QSD đất. Các nguyên đơn có đơn xin miễn án phí nên đề nghị xem xét.

+ *Luật sư B trình bày:* Thống nhất với ý kiến đề nghị của Luật sư đồng nghiệp. Đề nghị HĐXX chấp nhận ý kiến của nguyên đơn, phân chia thừa kế bằng hiện vật cho bà NĐ3, bà NĐ2.

Bị đơn: Không đồng ý chia thừa kế theo di chúc. Trong trường hợp chia thừa kế theo pháp luật đồng ý chia cho nguyên đơn phần được hưởng nhưng phải có mặt đầy đủ các anh, chị em. Nếu chia thừa kế ông sẽ giao trả bằng QSD đất (ông không nhận đất và trả giá trị). Đối với yêu cầu phản tố đòi QSD đất và hủy Giấy chứng nhận QSD đất của bà NĐ1 xin rút lại, không yêu cầu..

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Di chúc không phù hợp nên đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Theo đó bà NĐ3, bà NĐ2 mỗi người được hưởng 1 suất thừa kế, phần còn lại giao ông BĐ1 tiếp tục quản lý; do các đương sự yêu cầu nhận bằng hiện vật nên đề nghị chia bằng QSD đất; phần yêu cầu của bà Ch là không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phân chia thừa kế QSD đất; bị đơn có yêu cầu phản tố đòi QSD đất và hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà NĐ1. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, đòi QSD đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, xét thấy các nguyên đơn có cùng yêu cầu đối với các bị đơn về chia thừa kế QSD đất nên Tòa án đã tiến hành nhập thành một vụ án để giải quyết.

Trong quá trình xét xử và tại phiên tòa bị đơn ông BĐ1 xác định rút lại yêu cầu (phản tố) đối với bà Huỳnh Thị NĐ1 về việc yêu cầu bà NĐ1 trả QSD đất và hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà NĐ1. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông BĐ1. Ông BĐ1 có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[4] Về nội dung: cụ Huỳnh Ngọc Lq34 (đã chết 1994) và cụ Đồng Thị Lq35 (đã chết năm 2014) có 12 người con gồm: Huỳnh Thị Lq1; Huỳnh Văn Lq10; Huỳnh Thị NĐ3; Huỳnh Văn Lq18; Huỳnh Văn Lq32; Huỳnh Văn Lq31; Huỳnh Thị Lq33; Huỳnh Thị Ch; Huỳnh Văn BĐ1; Huỳnh Văn M; Huỳnh Thị Út NĐ2; Huỳnh Thị Út Lq26. Trong đó ông Huỳnh Văn M là Liệt sỹ, không có vợ con. Sinh thời cụ Lq34 và cụ Lq35 tạo lập được các phần đất, trong đó có phần đất đang tranh chấp. Quá trình sử dụng các cụ có phân chia một phần đất cho các con. Sau đó, phát sinh tranh chấp QSD đất giữa cụ Lq35 với ông BĐ1 (bị đơn). Tại bản án số 358/2008/DSPT ngày 25-11-2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Bản án số 358) đã xét xử xác định phần cụ Lq35 được QSD đất là 14.316,5m² phía giáp ông Nguyễn Văn Út (nay là ông Huỳnh Văn Thủ). Ngày 07-5-2013 cụ Lq35 lập di chúc phân chia di sản của cụ. Ngày 21-5-2014 cụ Lq35 chết, sau đó các bên phát sinh tranh chấp. Phần đất tranh chấp hiện nay đang do ông BĐ1 quản lý, sử dụng. Giấy chứng nhận của cụ Lq35 do bà NĐ3 đang quản lý.

[5] Thời điểm mở thừa kế là ngày cụ Lq35 chết là ngày 21-5-2014. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trong thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

[6] Xác định hàng thừa kế đối với di sản của cụ Lq35: Tại thời điểm mở thừa kế thì chồng cụ Lq35 đã chết chỉ có các con. Điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Luật có hiệu lực điều chỉnh tại thời điểm lập và mở thừa kế; nay là Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định “*Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết*”. Do đó hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lq35 gồm có: Huỳnh Thị Lq1, Huỳnh Văn Lq10; Huỳnh Thị NĐ3; Huỳnh Văn Lq18; Huỳnh Văn Lq32; Huỳnh Văn Lq31; Huỳnh Thị Lq33; Huỳnh Thị Ch; Huỳnh Văn BĐ1; Huỳnh Thị Út NĐ2; Huỳnh Thị Út Lq26.

[7] Xác định di sản: Khi khởi kiện các nguyên đơn xác định di sản của cụ Lq35 là 36.597m² đất. Qua quá trình thẩm tra, xác minh, thu thập chứng cứ xác định được quá trình sử dụng đất cụ Lq35 có phát sinh tranh chấp về QSD đất với ông BĐ1. Theo Bản án số 358 đã xác định cụ Lq35 được QSD đất là 14.316,5m², phần còn lại thuộc QSD của ông BĐ1. Trên cơ sở đó, cụ Lq35 đã kê khai đăng ký và được UBND huyện An Minh cấp Giấy chứng nhận QSD đất

số BD 722601 vào ngày 17-8-2011 với diện tích 14.301m² tại thửa số 06 Tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. Từ đó, HĐXX đủ cơ sở xác định di sản của cụ Lq35 để lại là 14.301m² QSD đất. Hiện trạng đất do ông BD1 quản lý, sử dụng để trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

Ông BD1 có nãi ra năm 2006 ông được cụ Lq35 lập thủ tục chuyển QSD đất cho ông. HĐXX thấy rằng văn bản chuyển QSD đất do cụ Lq35 lập đề chuyển quyền cho ông BD1 là vào năm 2006 không có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế khác. Và lại, sau đó ông BD1 và cụ Lq35 không đến cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục theo quy định; ông BD1 chưa đăng ký và chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên việc chuyển quyền chưa hoàn thành. Đến năm 2007 thì phát sinh tranh chấp về việc cụ Lq35 đòi ông BD1 giao trả QSD đất. Sau đó được Tòa án nhana dân tỉnh Kiên Giang xét xử. Do đó, không có căn cứ để ông BD1 xác lập QSD đất như ông đã khai nãi.

[8] Xét di chúc của bà Đồng Thị Lq35 lập ngày 07-5-2013 thấy rằng: Di chúc được UBND xã ĐH, huyện An Minh chứng thực vào ngày 07-5-2013. Tuy nhiên, bà Lq35 là người không biết chữ nhưng di chúc không có người làm chứng. Khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 (luật có hiệu lực tại thời điểm lập di chúc) quy định *“Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực”*. Bên cạnh đó, thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với người không biết chữ được quy định tại khoản 2 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 như sau *“Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng”*. Đối chiếu với các quy định pháp luật nêu trên thì di chúc của bà Lq35 lập không phù hợp về hình thức.

Xét về nội dung: Trong di chúc của mình cụ Lq35 đã định đoạt, phân chia di sản là QSD đất với tổng diện tích là 36.579m² cho 6 người con với diện tích là 18 công đất tầm 3m và phần đất để thờ cúng. Như vậy, diện tích đất ghi trong di chúc là căn cứ vào Giấy chứng nhận QSD đất của cụ Lq35 được cấp ngày 26-02-2004. Trong khi theo Bản án số 358 và Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày

17-8-2011 cụ Lq35 chỉ có QSD đất với diện tích 14.301m² quy ra tương đương 11 công đất tầm 3m. Tức là khi lập di chúc cụ Lq35 đã định đoạt cả phần diện tích đất đã không thuộc QSD đất của cụ nên không thể phân chia di sản theo di chúc. Như vậy, về nội dung di chúc do cụ Lq35 lập là không phù hợp pháp luật.

Tóm lại, di chúc do cụ Lq35 lập ngày 07-5-2013 không phù hợp pháp luật cả về nội dung và hình thức. Đối chiếu với quy định về di chúc hợp pháp tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc của cụ Lq35 không được coi là di chúc hợp pháp.

[9] Do người để lại di sản có di chúc nhưng di chúc được xác định là không hợp pháp nên di sản của cụ Lq35 thuộc trường hợp phân chia theo pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015). Theo đó, di sản của cụ Lq35 là QSD đất có diện tích 14.301m² được chia đều thành 11 suất thừa kế (vì có ông Mười là Liệt sỹ chết trước cụ Lq35 và không có vợ con), mỗi suất thừa kế tương đương 1.300m². Ở đây HĐXX không xem xét đến công sức gìn giữ, cải tạo đối với di sản. Vì việc ông BĐ1 quản lý, sử dụng di sản là do chưa thi hành Bản án số 358, không phải là do cụ Lq35 giao quản lý.

[10] Xét yêu cầu cụ thể của từng nguyên đơn nhận thấy: Bà NĐ2, bà NĐ3 khởi kiện yêu cầu được hưởng di sản theo di chúc và tại phiên tòa yêu cầu nếu không chia thừa kế được theo di chúc thì xin được chia thừa kế theo pháp luật. Thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận để xem xét. Theo đó, bà NĐ3, bà NĐ2 mỗi người được hưởng một suất thừa. Do nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật và bị đơn cũng chỉ đồng ý giao bằng hiện vật (nếu phân chia). Do phần đất phân chia có bề ngang 25m với bề dài đến 548m nên mỗi suất thừa kế chỉ có bề ngang 2,37m. Vì vậy HĐXX nhận thấy việc phân chia bằng hiện vật sẽ khó khăn cho đương sự trong quá trình sử dụng đất sau này nên đã giải thích động viên nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia bằng hiện vật. HĐXX phải tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự để phân chia bằng hiện vật. HĐXX cũng không thể chia cho các nguyên đơn chỉ một đoạn mà phải chia dọc theo đất để đảm bảo quyền lợi của các thừa kế khác khi họ có yêu cầu. Trên cơ sở đó phân chia cho bà NĐ2, bà NĐ3 mỗi người được hưởng phần di sản là QSD đất bề ngang 2,37m x dài 548m với diện tích 1.298,76m². Phần đất bà NĐ3 được chia giáp với đất ông Huỳnh Văn Thủ (trước đây là Nguyễn Văn Em), bà NĐ2 được chia phần giáp với đất bà NĐ3 (được chia).

Bà NĐ1 yêu cầu được nhận phần đất hương hỏa để thờ cúng. Tuy nhiên, di chúc không hợp pháp nên không có cơ sở phân chia đất hương hỏa. Bên cạnh đó, các đồng thừa kế cũng không thỏa thuận về phần đất hương hỏa. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà NĐ1 là không có căn cứ chấp nhận.

Phần đất còn lại có diện tích 11.703,48m² giao ông BĐ1 quản lý, sử dụng (Bao gồm phần đất ông BĐ1 được hưởng thừa kế và các suất thừa kế khác chưa yêu cầu phân chia). Các thừa kế chưa yêu cầu có quyền thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện thành vụ kiện khác.

[11] Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký QSD đất theo quy định. Trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển quyền bà NĐ3 có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận QSD đất (đã cấp cho cụ Lq35) cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục. Trong trường hợp bà NĐ3 không tự nguyện giao bản gốc thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy đã cấp cho cụ Lq35 để thực hiện thủ tục.

[12] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 và điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Cụ thể:

+ Bà NĐ1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng.

+ Bà NĐ3, bà NĐ2 lẽ ra phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng là: $\{1.298,76\text{m}^2 \times 38.700\text{đ/m}^2 = 50.262.012 \text{ đồng}\} \times 5\% = 2.513.100$ đồng. Tuy nhiên, do các bà thuộc đối tượng được miễn nộp án phí và đã có đơn xin miễn nộp nên HĐXX miễn án phí cho bà NĐ3, bà NĐ2.

+ Ông BĐ1 được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[13] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 4.558.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 9.571.000 đồng, chi phí khai thác hồ sơ lưu là 250.000 đồng, tổng cộng là 14.379.000 đồng. Do yêu cầu của các nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần. Mặt khác, khi xác định diện tích để đo đạc và định giá các nguyên đơn xác định tài sản lớn hơn di sản rất nhiều nên việc đo đạc, định giá chỉ có một phần là phù hợp yêu cầu. Do đó các nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 14.379.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp thì các nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các điều 227, 228, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 634, 652, 658, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là các điều 612, 623, 630, 636, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015); Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

Tuyên xử:

1- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện (phản tố) của bị đơn ông Huỳnh Văn BĐ1 về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị NĐ1 trả lại QSD đất và hủy Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà NĐ1 đối với phần đất có diện tích 545m² tọa lạc ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang. Ông BĐ1 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

2- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị NĐ1 (Ch) về việc yêu cầu được nhận phần đất hương hỏa, thờ cúng.

3- Xác định Di chúc do cụ Đồng Thị Lq35 lập ngày 07-5-2013 là di chúc không hợp pháp.

4- Xác định di sản do cụ Đồng Thị Lq35 để lại là phần đất có diện tích 14.301m² tại thửa số 06 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang do cụ Lq35 đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất số BD 722601 do UBND huyện An Minh cấp vào ngày 17-8-2011. Di sản được phân chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Huỳnh Thị NĐ3 được hưởng phần đất có diện tích 1.298,76m² có vị trí: cạnh dài 548m (tính từ mé Kênh Hai Diển đến giáp đất ông BĐ1) một phía giáp đất ông Huỳnh Văn Thủ (trước đây là Nguyễn Văn Em) và một phía giáp đất bà Huỳnh Thị NĐ2 (được chia); cạnh bề ngang 2,37m (tính từ giáp ranh đất ông Thủ đo qua) một đầu giáp Kênh hai Diển và một đầu giáp đất ông BĐ1.

Bà Huỳnh Thị NĐ2 (BĐ1 NĐ2) được hưởng phần đất có diện tích 1.298,76m² có vị trí: cạnh dài 548m (tính từ mé Kênh Hai Diển đến giáp đất ông BĐ1) một phía giáp đất bà Huỳnh Thị NĐ3 (được chia) và một phía giáp đất ông BĐ1 (được giao quản lý); cạnh bề ngang 2,37m (tính từ giáp đất bà NĐ3 được chia đo qua) một đầu giáp Kênh hai Diển và một đầu giáp đất ông BĐ1.

Phần đất còn lại với diện tích 11,703,48m² giao ông Huỳnh Văn BĐ1 quản lý, sử dụng (bao gồm phần đất ông BĐ1 được hưởng thừa kế và phần di sản của bà Lq35 để lại chưa phân chia).

5- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký QSD đất theo quy định. Trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển quyền bà NĐ3 có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận QSD đất (do cụ Lq35 đứng tên) cho cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục. Trong trường hợp bà NĐ3 không tự nguyện giao bản gốc thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy đã cấp cho cụ Lq35 để thực hiện thủ tục.

(Các phần đất tọa lạc tại ấp 7X, xã ĐH, huyện An Minh, Kiên Giang theo sơ đồ, vị trí giáp ranh, các cạnh được xác định theo Giấy chứng nhận QSD đất số BD 722601 do UBND huyện An Minh cấp vào ngày 17-8-2011 cho cụ Lq35).

6- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí như sau:

+ Bà Huỳnh Thị NĐ1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.684.800 đồng nộp tại biên lai thu số 0006401 ngày 21-6-2019, bà NĐ1 còn được nhận lại là 1.384.800 đồng.

+ Bà NĐ3, bà NĐ2 được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị NĐ3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.684.800 đồng nộp tại biên lai thu số 0006400 ngày 21-6-2019.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị NĐ2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.684.800 đồng nộp tại biên lai thu số 0006402 ngày 21-6-2019.

+ Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn BĐ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 354.250 đồng nộp tại biên lai thu số 0007507 ngày 17-10-2019.

(Các biên lai đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh).

7- Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn cùng chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 14.379.000 đồng (bao gồm: Chi phí đo đạc là 4.558.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 9.571.000 đồng, chi phí khai thác hồ sơ lưu là 250.000 đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp thì các nguyên đơn đã nộp xong.

8- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 23-02-2021). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự; Luật sư;
- UBND X. ĐH, AM, KG;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công